



CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM
191 Bà Triệu - Hà Nội

Quý 2/2008

| Chỉ tiêu 1 | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | Quý 2 | Lũy kế đến ngày 30.6.08 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 62,798,781,793 | 64,585,429,647 | 127,384,211,440 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 62,798,781,793 | 64,585,429,647 | 127,384,211,440 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 14,962,440,828 | 16,369,404,858 | 31,331,845,686 |
| 5. Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 47,836,340,964 | 48,216,024,789 | 96,052,365,754 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 43,964,632,068 | 116,843,160,708 | 160,807,792,776 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 27,557,221,768 | 107,155,933,494 | 134,713,155,262 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 8,704,136,989 | 8,704,136,989 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 2,560,696,719 | 6,962,143,202 | 9,522,839,921 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17,839,093,742 | 18,111,705,264 | 35,950,799,006 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 43,843,960,803 | 32,829,403,537 | 76,673,364,340 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,805,327,796 | 19,042,987,276 | 20,848,315,072 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 563,673,918 | 5,409,382,539 | 5,973,056,457 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 1,241,653,878 | 13,633,604,737 | 14,875,258,615 |

| | | | | | |
|--|-----------|--------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 45,085,614,681 | 46,463,008,274 | 91,548,622,955 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 6,772,147,700 | 7,718,397,136 | 14,490,544,836 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 38,313,466,981 | 38,744,611,138 | 77,058,078,119 |
| 18. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 50 | | (38,624,788) | (1,198,770,331) | (1,237,395,119) |
| 19. Lãi sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 70 | | 38,352,091,769 | 39,943,381,469 | 78,295,473,238 |

0

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Hương Nội